

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DVN)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	18,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.2%	-2.2%

DT thuần 2023
5,583
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 0.8%

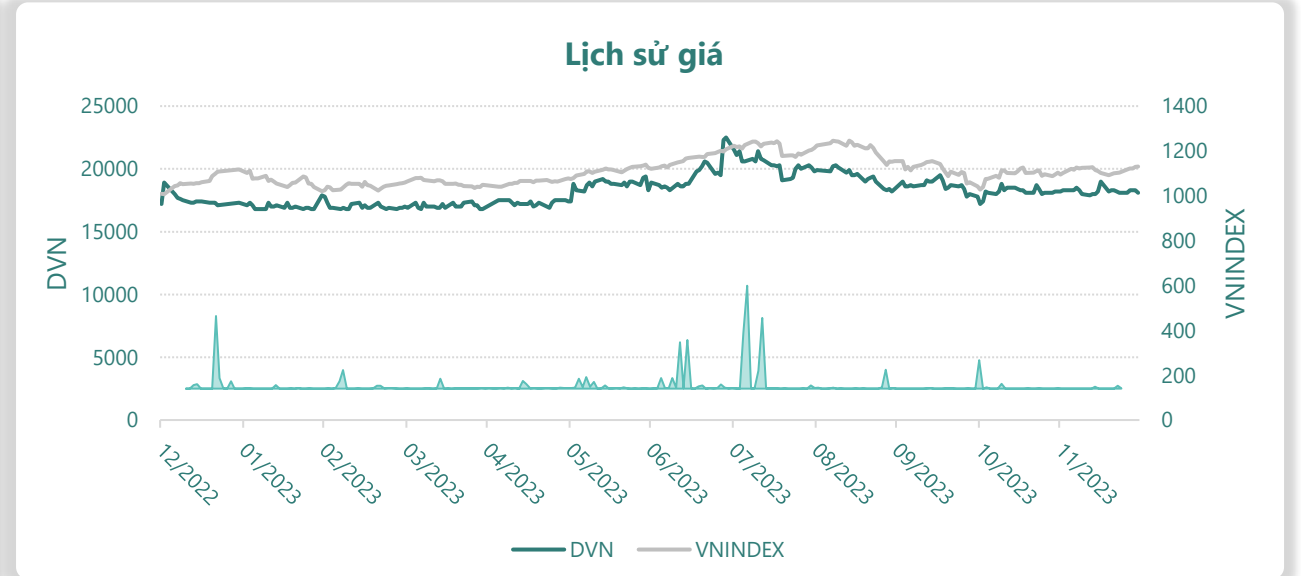
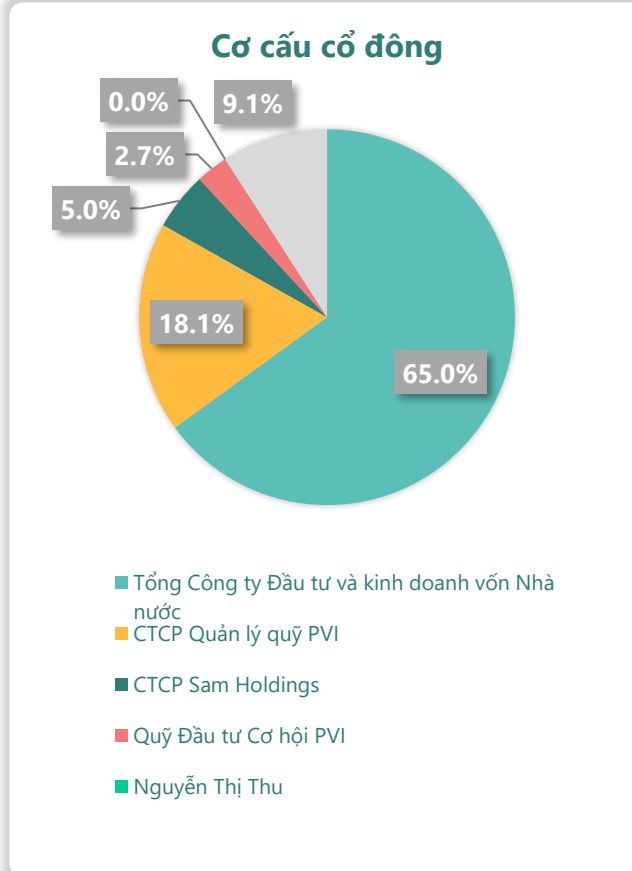
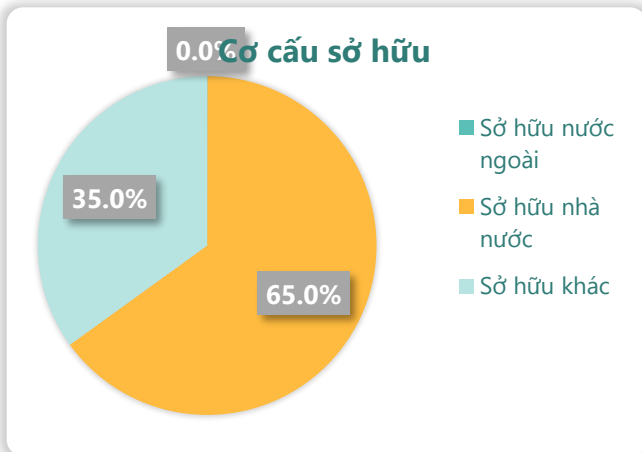
LN thuần 2023
427
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 295 224%

LN sau thuế 2023
390
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 280 254%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.9%
YoY: +/- ▲ 5.4%

ROE 2023
11.7%
YoY: +/- ▲ 8.8%

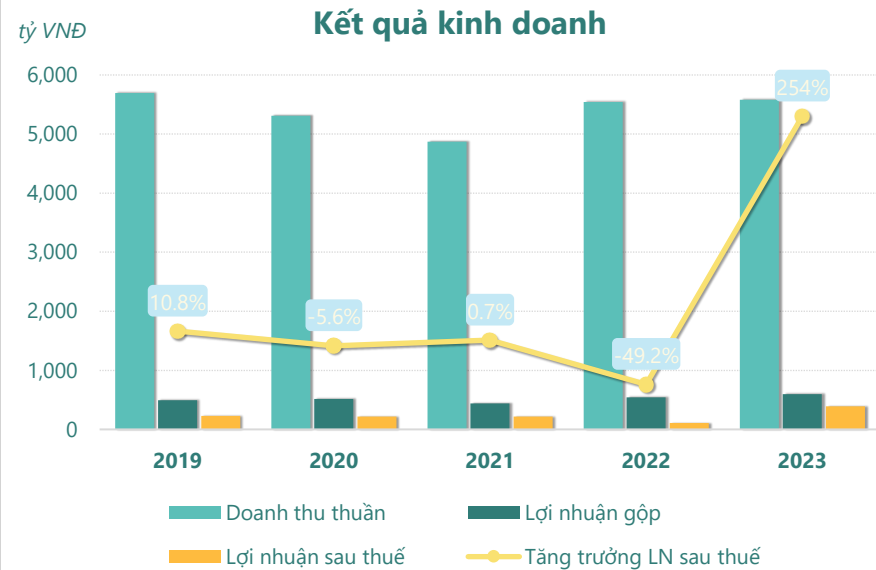
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,800 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,290
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	705,850
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.07
EPS	1,529
P/E	11.8



Năm **2023**, **DVN** ghi nhận doanh thu thuần **5,583** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **390.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.77%** và **tăng 254%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

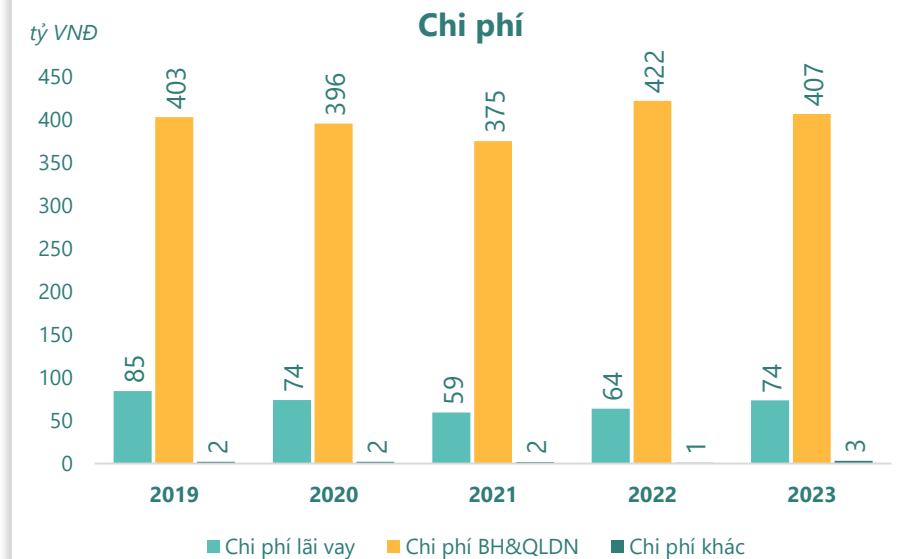
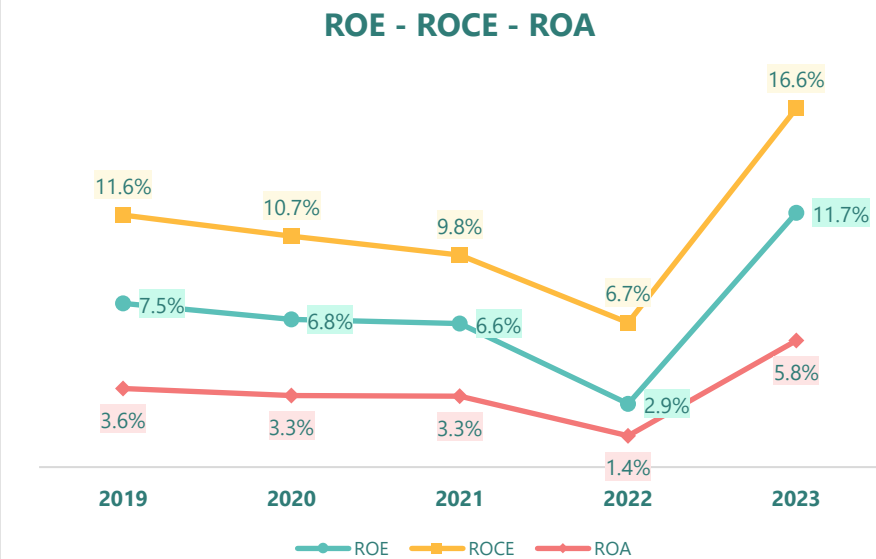
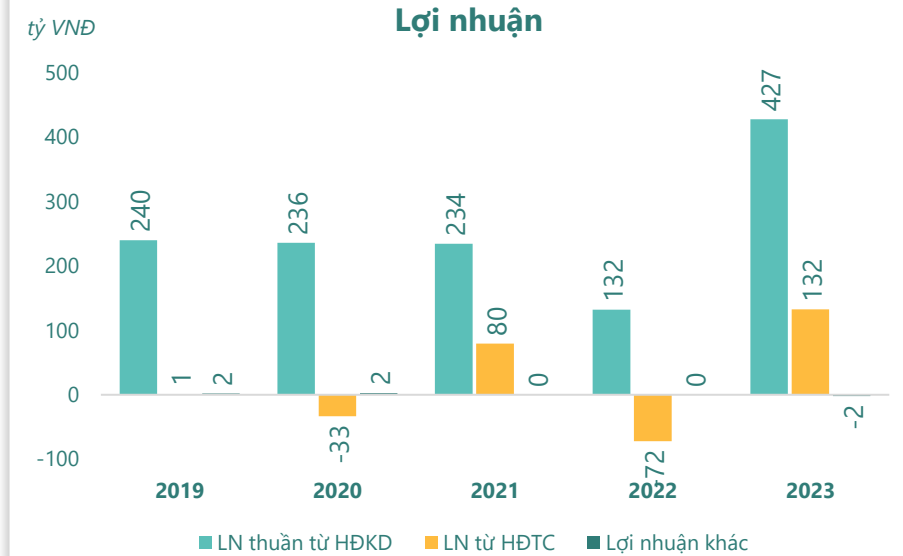
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DVN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **427.3** tỷ đồng, **tăng lên 295.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (253.7 tỷ đồng) là 173.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **73.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **406.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.33** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

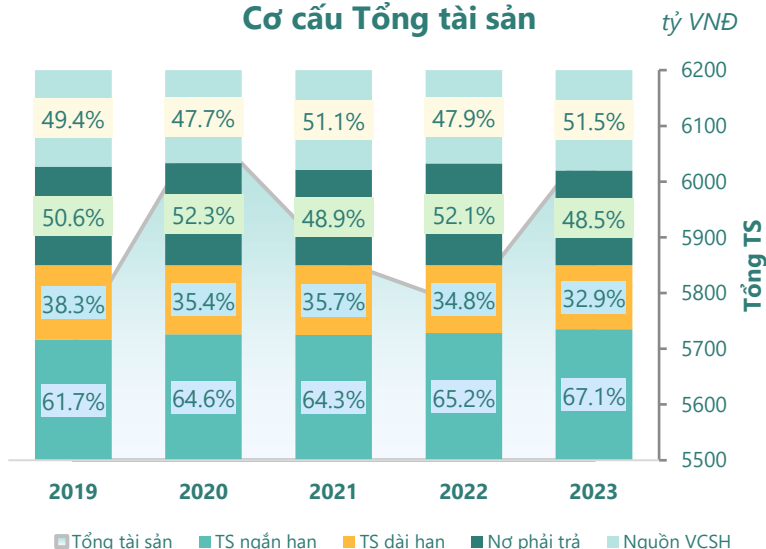
ROE của DVN năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



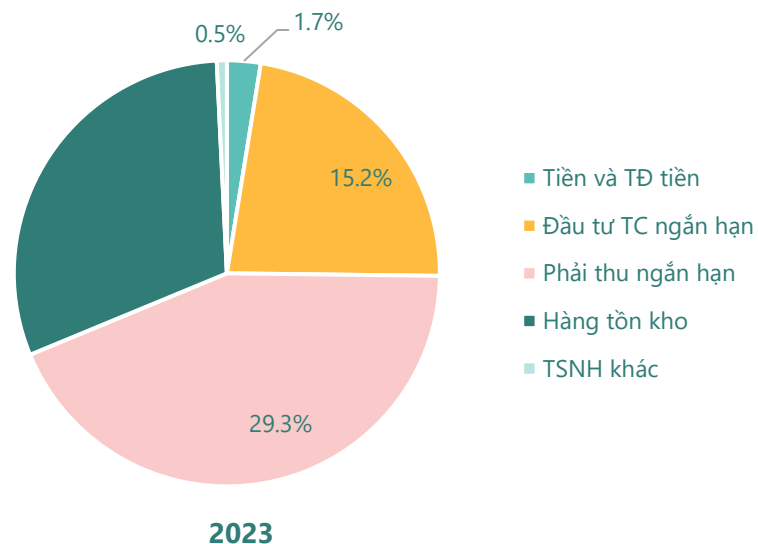


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

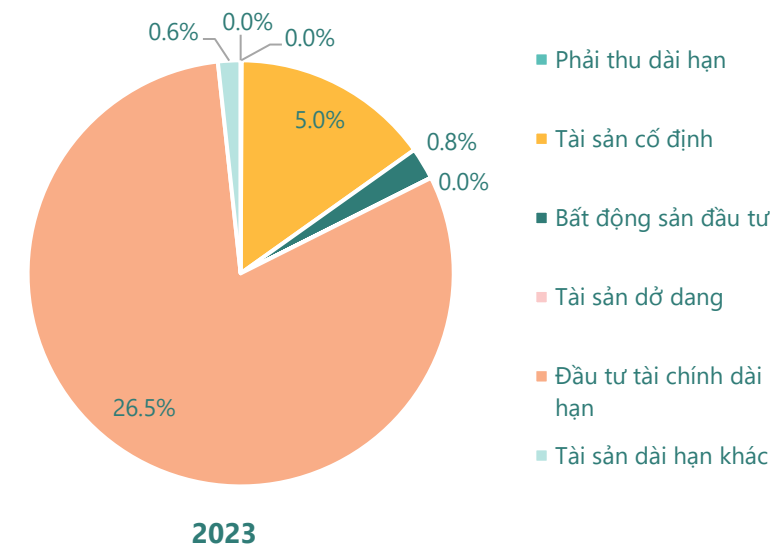
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DVN** năm 2023 tăng trưởng **5.19%** so với năm trước, đạt **6,078** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.5% và 51.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DVN đạt **4,080** tỷ đồng, tăng trưởng **8.32%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

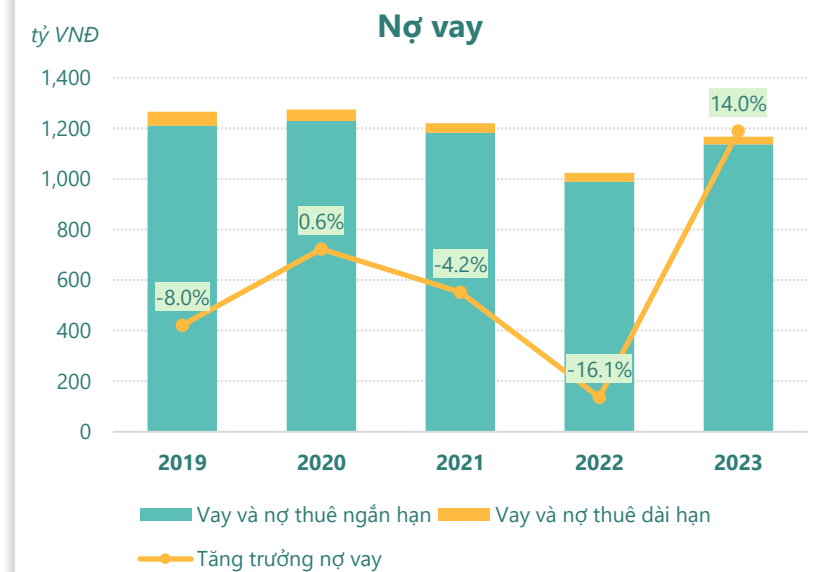
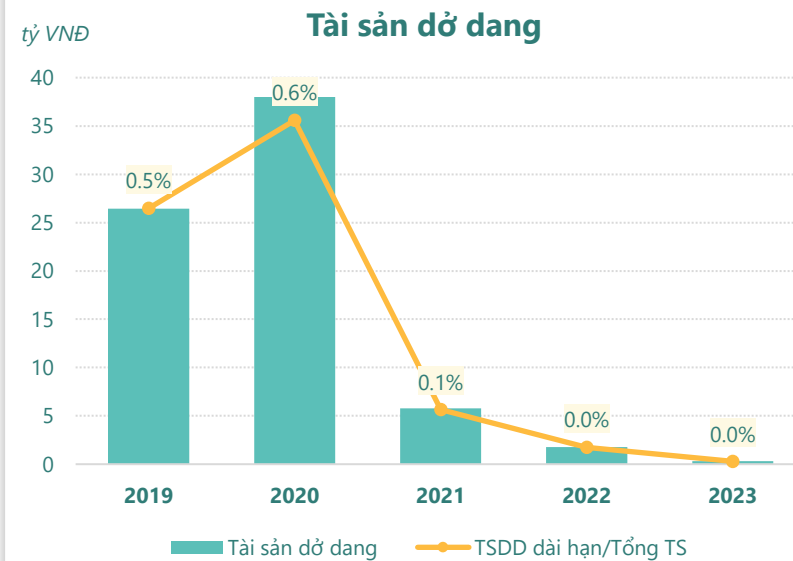
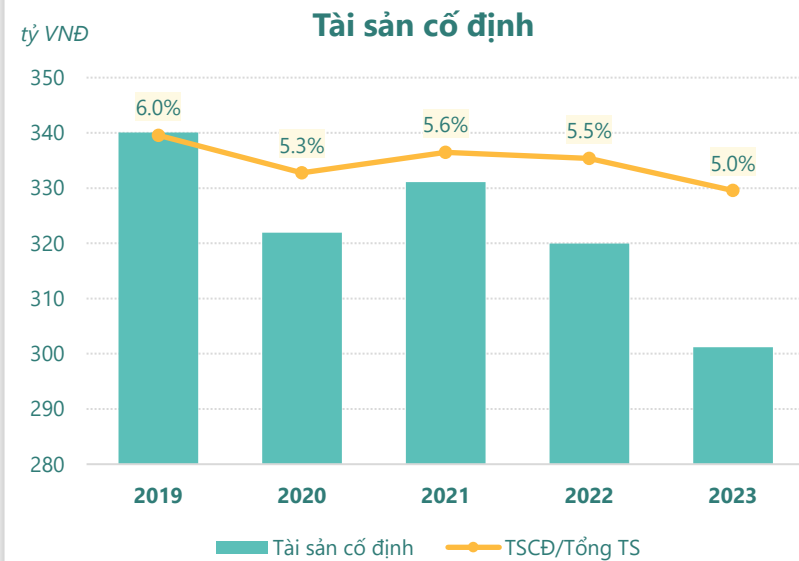
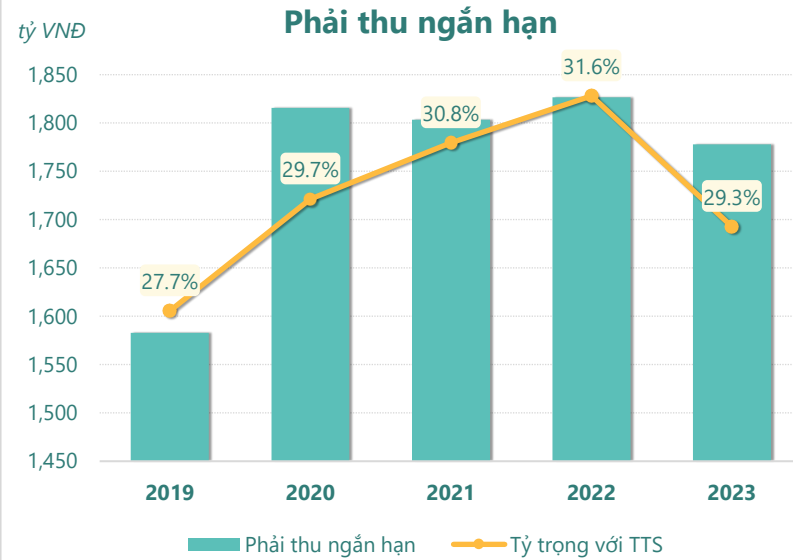
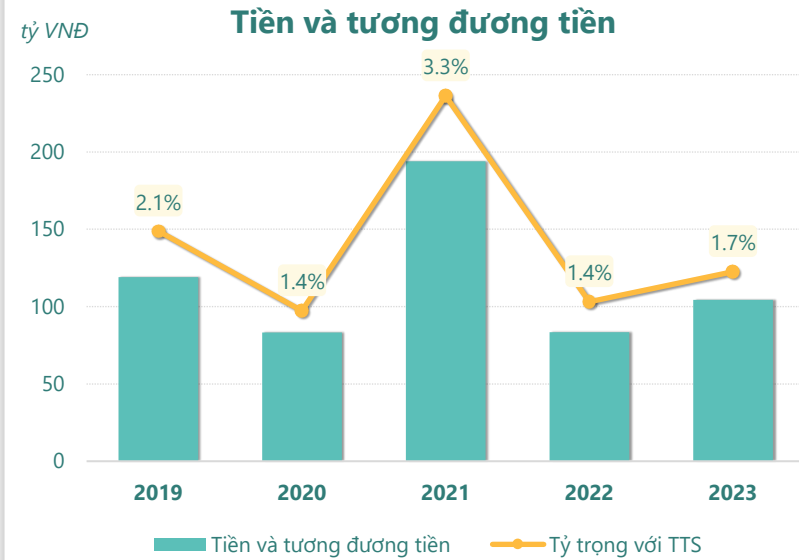
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,998** tỷ đồng giảm **0.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.96%.

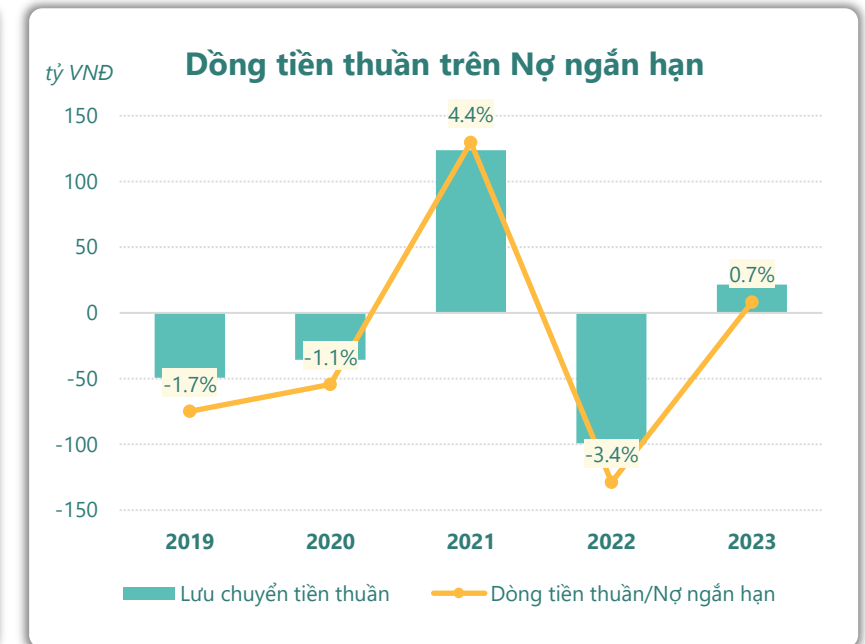
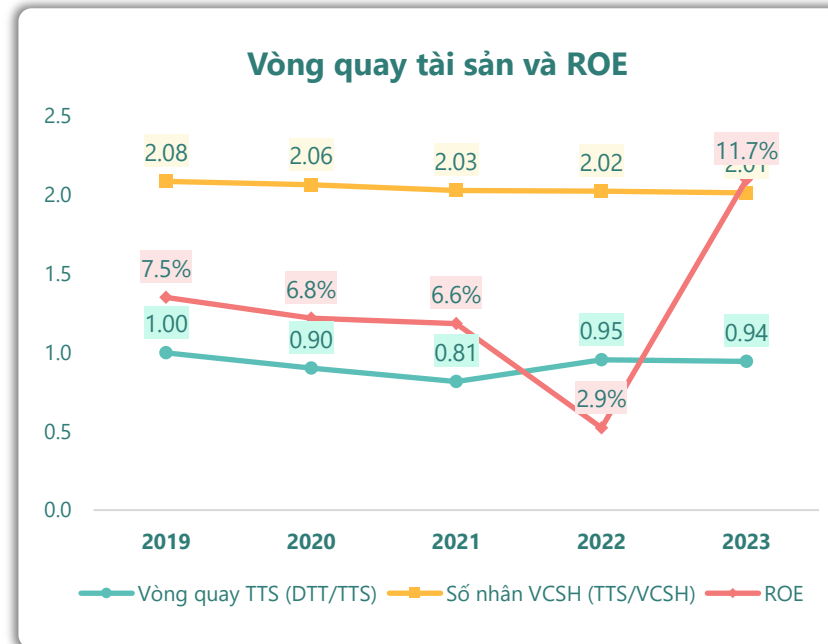
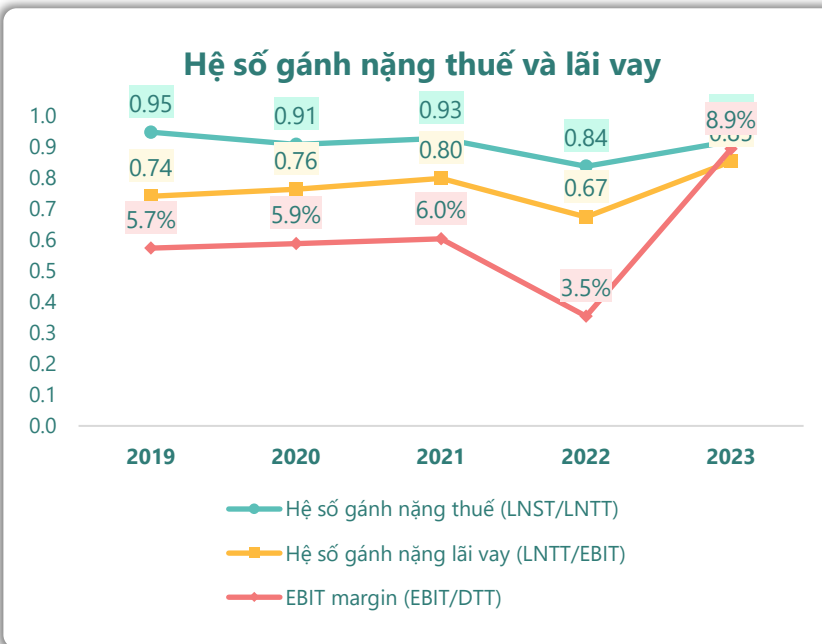
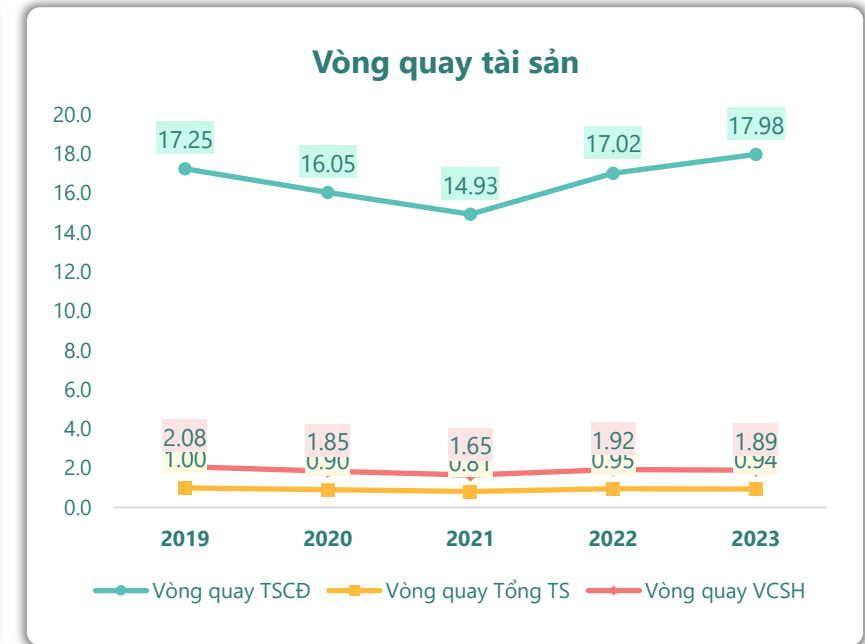
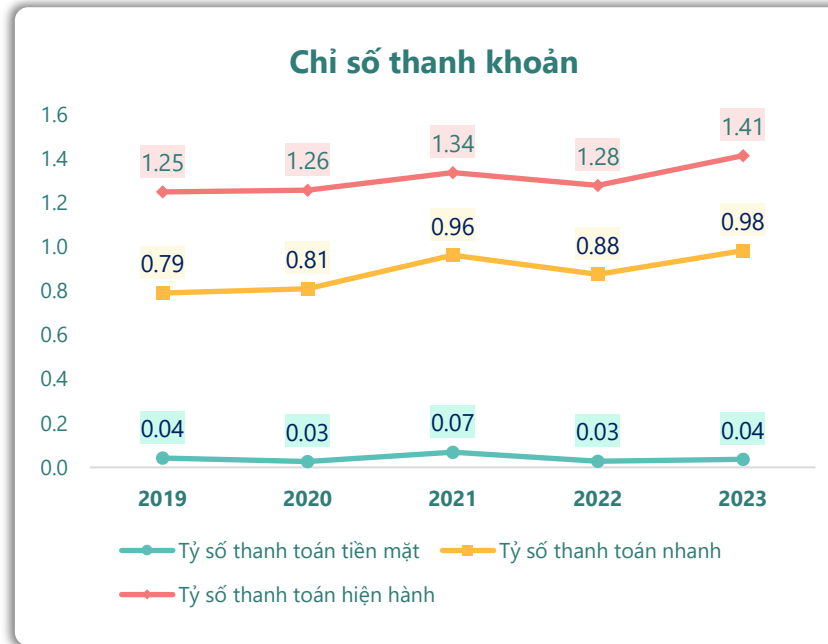
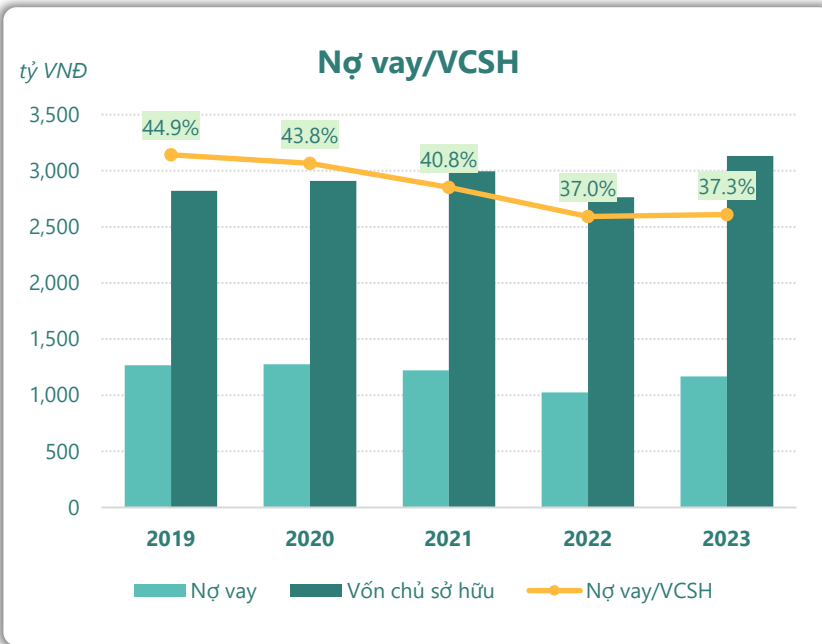
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,311	4,874	5,541	5,583
Giá vốn hàng bán	4,798	4,434	4,997	4,985
Lợi nhuận gộp	513	440	544	598
Doanh thu HĐTC	94.2	114	130	284
Chi phí TC	127	34.6	202	152
Chi phí lãi vay	74.0	59.5	64.0	73.6
LN trong công ty LKLD	151	90.5	82.3	104
Chi phí bán hàng	259	256	287	263
Chi phí QLDN	137	120	136	143
LN thuần từ HĐKD	236	234	132	427
Lợi nhuận khác	2.49	0.06	0.15	-2.26
LN trước thuế	238	234	132	425
Lợi nhuận sau thuế	216	217	110	390
LNST của CĐ cty mẹ	195	195	84.1	346

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	144	204	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.9	144	212	4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.4	-165	-515	128
Tiền đầu kỳ	119	83.1	194	83.5
Lưu chuyển tiền thuần	-35.6	124	-99.1	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61
Tiền cuối kỳ	83.1	194	83.5	104

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	6,103	5,862	5,778	6,078
Tài sản ngắn hạn	3,943	3,768	3,767	4,080
Tiền và tương đương tiền	83.1	194	83.5	104
Đầu tư tài chính ngắn hạn	602	673	635	923
Phải thu ngắn hạn	1,816	1,804	1,827	1,778
Hàng tồn kho	1,402	1,058	1,188	1,244
Tài sản ngắn hạn khác	40.7	38.9	34.2	31.1
Tài sản dài hạn	2,160	2,094	2,011	1,998
Phải thu dài hạn	0.10	1.74	1.71	1.68
Tài sản cố định	322	331	320	301
Bất động sản đầu tư	0	0.77	49.9	48.5
Tài sản dở dang	38.0	5.79	1.77	0.31
Đầu tư tài chính dài hạn	1,764	1,719	1,606	1,612
Tài sản dài hạn khác	35.4	35.9	31.8	34.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,194	2,867	3,013	2,947
Nợ ngắn hạn	3,137	2,816	2,946	2,886
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	1,182	988	1,137
Phải trả người bán ngắn hạn	1,737	1,476	1,840	1,613
Nợ dài hạn	57.3	51.0	66.5	61.3
Vay và nợ thuê dài hạn	45.1	38.8	35.7	30.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,909	2,995	2,766	3,131
Vốn chủ sở hữu	2,909	2,995	2,766	3,131
Vốn điều lệ	2,370	2,370	2,370	2,370
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0